

VŨ THANH BẢNG*

BIẾN ĐỔI NGHI LỄ RƯỚC NƯỚC TRONG TÍN NGƯỠNG THÀNH HOÀNG Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ HIỆN NAY

Tóm tắt: Rước nước là một hoạt động nổi trội trong các lễ hội của người Việt ở Đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt là lễ hội thờ Thành hoàng làng. Đây được xem là một hoạt động nghi lễ tích hợp nhiều lớp văn hóa tín ngưỡng mang tính biểu trưng gắn với điều kiện tự nhiên, lịch sử của vùng đất và quá trình hình thành, phát triển của cộng đồng cư dân. Về bản chất, nghi lễ rước nước thể hiện đặc điểm của tín ngưỡng nông nghiệp mà tại đó ta thấy niềm tin đa thần và khát vọng của cộng đồng qua thời gian. Trong bối cảnh đô thị hóa và hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, lễ rước nước ngoài bảo lưu các yếu tố truyền thống, cũng có sự biến đổi nhanh chóng, phản ánh sự thích nghi của cộng đồng trong điều kiện mới. Dựa trên các tài liệu thứ cấp khai thác được, các thông tin thu thập được từ quá trình điền dã tại ba địa phương ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ là: làng Giáp Nhị (phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội), làng Thượng Thụy (phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội) và làng Quan Xuyên (xã Thành Công, huyện Khoái Châu, Hưng Yên), bài viết đưa ra các khái quát chung về nghi lễ rước nước, đặc điểm nghi lễ rước nước, và một số xu hướng biến đổi của nghi lễ rước nước trong tín ngưỡng Thành hoàng hiện nay.

Từ khóa: Tín ngưỡng Thành hoàng, nghi lễ rước nước, Đồng bằng Bắc Bộ

Dẫn nhập

Vốn là cộng đồng cư dân nông nghiệp, thuộc về cái nôi của nền văn hóa lúa nước, tín ngưỡng của người Việt ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ phản ánh đậm nét yếu tố nông nghiệp từ đối tượng thiêng cho đến nghi lễ. Rước nước là nghi lễ phổ biến trong nhiều lễ hội làng, thể hiện tâm

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 25/1/2025; Ngày biên tập: 28/1/2025; Duyệt đăng: 15/3/2025.

thức sùng bái nước, đề cao vai trò và tính “phồn thực”, linh hoạt của nước trong đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng cư dân canh tác nông nghiệp. Rước nước mang tính biểu trưng, thể hiện nhận thức và ứng xử của cộng đồng đối với môi trường tự nhiên sinh thái, là chỉ dấu lớp tín ngưỡng bản địa của làng mạc. Trong bối cảnh hiện đại, nghi lễ rước nước được xem là bản sắc văn hóa của cộng đồng, được báo chí và truyền thông quảng bá là một trong những hoạt động văn hóa truyền thống độc đáo, thú vị của lễ hội từ nông thôn tới thành thị.

Thờ cúng Thành hoàng làng là trung tâm của đời sống tín ngưỡng của cộng đồng làng xã vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Sự đa dạng về đối tượng thiêng, cơ sở thờ tự, thực hành nghi lễ gắn với các tập tục truyền thống khiến cho tín ngưỡng Thành hoàng tại đây mang nhiều điểm đặc trưng so với các địa phương, vùng miền khác trong cả nước. Trong lễ hội Thành hoàng, ngoài nghi thức tế tự theo quy chuẩn, mang tính quan phương chính thống diễn ra tại cơ sở thờ tự (đình, miếu, nghè, lăng) thì đám rước, trò diễn, trò chơi dân gian, hoạt động thể thao, văn nghệ... đã góp phần tạo nên một chỉnh thể “đình đám” vừa mang tính tôn giáo linh thiêng, vừa đáp ứng nhu cầu giao lưu, giải trí của cộng đồng cư dân. Cùng với rước sắc/ rước văn, rước thần, rước giao hiếu, rước nước là loại hình đám rước đặc sắc, hấp dẫn người dân bởi bối cảnh nghi lễ gắn với sinh thái nguồn nước và không gian mở. Nhìn tổng thể, nghi lễ rước nước là hiện tượng văn hóa tổng hợp, có quy mô và biểu hiện hoành tráng nhất trong lễ hội; vừa tích hợp nghi lễ thờ cúng mà niềm tin tôn giáo được giải bày, vừa hàm chứa nhiều phong tục, tập quán, kết hợp với trang phục, âm nhạc và trình diễn... mang lại không khí trang nghiêm, huyền bí; nhưng cũng đầy hoạt động phá cách, sôi nổi, thu hút sự tham gia của đông đảo người dân trong cộng đồng và du khách không kể thành phần, lứa tuổi.

Cho đến nay, nghi lễ rước nước là chủ đề đã được giới nghiên cứu văn hóa, lịch sử đề cập đến trong nhiều công trình, bài viết. Một mặt, rước nước được nhìn nhận với tính chất một phong tục, tập quán thuộc về đời sống văn hóa lâu đời của cư dân nông nghiệp gắn với thiết chế làng xã truyền thống. Công trình *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính (xuất bản lần đầu vào năm 1918) và *Nếp cũ* của Toan Ánh (xuất bản lần đầu vào năm 1969) đã nhấn mạnh lễ rước nước với quy mô, thời gian, địa điểm, diễn trình, nghi trượng, mục đích lấy nước trong chỉnh thể tế tự ở hương thôn [Phan Kế Bính, 2006]; hay một phương diện của “hội hè đình đám” [Toan Ánh, 2005]. Mặt khác, rước nước còn được đề cập

đến với tính chất loại hình đám rước - thành tố quan trọng cấu thành lễ hội làng/ lễ hội truyền thống trong nhiều nghiên cứu văn hóa dân gian [Xem: Ngô Đức Thịnh, 2010: 695; Lê Hồng Lý, 2014; Lê Trung Vũ, Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Phương Châm, 2014: 79-80; Nguyễn Chí Bền, 2015: 217,...]. Đặt trong đời sống tôn giáo của cộng đồng cư dân nông nghiệp, rước nước là một phương diện nổi trội của thực hành thờ nước, biểu hiện tâm thức tôn vinh nguồn nước, cầu nước từ lịch sử tới hiện tại [Xem: Đỗ Lan Phương, 2010; Võ Thị Hoàng Lan, 2012; Nguyễn Thị Việt Hương, 2015; Vũ Diệu Trung, 2019: 205-214...].

Từ góc độ Tôn giáo học, nghi lễ rước nước trong tín ngưỡng Thành hoàng làng thể hiện tâm thức (niềm tin, sự sùng bái) và ứng xử của cộng đồng cư dân đối với môi trường sinh thái – “thiên hóa không gian sinh tồn” - thiên hóa nguồn nước; khẳng định mối liên hệ chặt chẽ giữa thờ Thành hoàng làng với các loại hình thờ cúng bản địa khác; đồng thời cũng cho thấy quá trình lịch sử, vai trò của nghi lễ này trong việc duy trì truyền thống tín ngưỡng, và tính cố kết cộng đồng làng xã qua thời gian [Vũ Thanh Bằng, 2023]. Bài viết này dựa trên cơ sở các tài liệu thứ cấp và tư liệu điền dã thực tế tại ba làng: Giáp Nhị (phường Thanh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội), Thượng Thụy (phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội), Quan Xuyên (xã Thành Công, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên), bước đầu đưa ra những nhận định về thực trạng và các xu hướng biến đổi của nghi lễ rước nước tại các địa phương đã khảo sát nói riêng và vùng Đồng bằng Bắc Bộ nói chung.

1. Khái quát về nghi lễ rước nước và địa bàn nghiên cứu

1.1. Khái quát về nghi lễ rước nước

Clifford Geertz trong công trình *The Interpretation of cultures* (Diễn giải các nền văn hóa) (1973) đã nhấn mạnh nghi lễ như “buổi diễn xướng văn hóa” (cultural performance). Trong nghi lễ tôn giáo, nếu như người quan sát chỉ đơn thuần xem diễn xướng là sự trình bày quan điểm tôn giáo để đi đến phân tích, đánh giá về mặt thẩm mỹ hoặc khoa học thì đối với người tham gia, diễn xướng tôn giáo lại là “những hành động/ diễn xuất, vật chất hóa, hiện thực hóa các quan điểm/ góc nhìn tôn giáo cụ thể của họ; không chỉ là mô thức của những gì họ tin, mà còn là các mô thức lí giải niềm tin vào đó” [Clifford Geertz, 1973: 113-114]. Nói cách khác, nghi lễ tôn giáo là hệ thống các hành động/ hoạt động chính thức liên quan đến niềm tin và hướng tới cái thiêng được cá nhân hoặc cộng đồng thực hiện trong một bối cảnh thời gian,

không gian nhất định và được lưu truyền qua lịch sử. Nghi lễ tôn giáo cũng có thể là “cuộc diễn xướng” kéo dài với nhiều nghi thức hoặc “diễn cảnh” khác nhau trong một quãng thời gian cụ thể.

Mặc dù, không dễ để phân định rạch ròi giữa nghi lễ thể tục và nghi lễ tôn giáo; hoặc xác định cụ thể tính thể tục và tính tôn giáo trong cùng một nghi lễ, nhưng trên cơ sở thời gian và mục đích thực hiện, nghi lễ tôn giáo thường được chia thành ba loại. Bao gồm: các *nghi lễ đột xuất* được thực hiện khi có vấn đề bất ngờ xảy ra, gây khủng hoảng cho cộng đồng (dịch bệnh, thiên tai, tai nạn...), mong muốn là thiết lập lại trạng thái ổn định, an toàn; các *nghi lễ theo lịch* diễn ra lặp lại, có liên quan đến chu kỳ (thời gian, thời tiết, mùa vụ) nhằm cầu mùa, cầu an...; các *nghi lễ chuyển đổi* có liên quan trực tiếp đến giai đoạn khác nhau của đời sống con người (sinh sản, trưởng thành, tang ma...). Ở Đồng bằng Bắc Bộ, đám rước là một nghi lễ thuộc về tín ngưỡng dân gian, xuất hiện phổ biến trong các lễ hội làng, có sự phong phú về biểu đạt [Lê Trung Vũ, Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Phương Châm, 2014: 79-83]. Đám rước nước diễn ra vào thời điểm cố định, có thể xếp vào loại *nghi lễ theo lịch* – liên quan trực tiếp tới chu kỳ sản xuất nông nghiệp của người nông dân chủ yếu theo mùa vụ - “xuân thu nhị kỳ”. Tùy theo phong tục địa phương, nghi lễ rước nước còn được gọi là: lễ *cấp thủy* (汲水), lễ *ghênh thủy* (迎水), hay lễ *thỉnh thủy* (請水).

Nghi lễ rước nước, trong tổng thể của lễ hội đình bên cạnh thuộc tính tôn giáo liên quan đến thờ Thành hoàng và các vị thần khác được phối thờ tại đình làng, còn thể hiện mối liên hệ với vị thần cai quản nguồn nước. Thực hành tín ngưỡng đa thần biểu hiện ở chỗ, cộng đồng cư dân vừa thờ cúng vị thần bảo hộ làng mạc, cũng đồng thời thờ các vị thần có công năng điều hòa nguồn nước, giữ cho mùa màng bội thu, xóm làng yên ổn. Rước nước là một cuộc diễu hành kết nối không gian thiêng, đối tượng thiêng khác nhau trong bối cảnh thời gian cụ thể. Người dân tin rằng, sự thành kính, những kiêng kỵ sẽ mang lại hiệu nghiệm. Vì thế, nghi lễ rước nước hiện nay vừa mang tính biểu trưng, mô phỏng trật tự xã hội truyền thống; vừa tích hợp nhiều yếu tố mới của xã hội hiện đại, như một cách chủ động thích ứng của cộng đồng trong quá trình phục hồi và phát triển nghi lễ truyền thống.

1.2. Giới thiệu về địa bàn nghiên cứu

Cho đến nay sự phân loại lễ rước nước chủ yếu dựa trên địa điểm lấy nước. Không chỉ liên quan đến bối cảnh sinh thái, mà có trường hợp không gian lấy nước được truyền thuyết hóa gắn với hành trạng của vị Thành hoàng. Đối với những làng ven sông, địa điểm lấy nước là trên các dòng sông; đối với làng nội đồng, nước được lấy từ các ao/hồ, giếng. Trong bài viết này, địa bàn nghiên cứu được tác giả lựa chọn là các làng theo tiêu chí: gồm nghi lễ rước nước trên sông và nội đồng; gồm nghi lễ rước nước ở làng thờ Thành hoàng là Thủy thần và làng thờ Thành hoàng làng có sự đa dạng về nguồn gốc; gồm lễ rước nước và các lễ rước khác (rước cỗ, rước mã, rước sắc); gồm lễ rước nước ở đô thị và lễ rước ở nông thôn. Cụ thể như sau:

(1) Làng Giáp Nhị (phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

Giáp Nhị nằm ở bên bờ sông Sét, từ phía Đông Bắc nhìn sang bên kia sông là Giáp Tứ và Giáp Lục. Đây là một trong tám giáp của làng Thịnh Liệt xưa¹, nổi danh là làng khoa bảng với dòng họ Bùi Đông (Bùi Xương Trạch, Bùi Huy Bích). Ở Giáp Nhị, ngoài văn chỉ, thọ từ (nay được gọi là đền Thọ chỉ, xây dựng năm 1780) và ngôi chùa, còn có ngôi đình làng (tên gọi khác là đình Vũ, đình Đụn). Theo *Hồ sơ di tích đình Giáp Nhị* (năm 2001), đình khởi nguồn từ ngôi miếu nhỏ thờ Thổ thần. Khi tín ngưỡng Thành hoàng phát triển, người dân đã tiến hành xây dựng, mở rộng quy mô thành ngôi đình làng để tế tự Thành hoàng Thái Thượng Lão Quân (vốn là vị thần của Đạo giáo) và làm nơi sinh hoạt cộng đồng. Thông tin viết trên thượng lương của ngôi đình đã hạ giải cho biết, đình cũ được dựng vào năm 1874 (niên hiệu Tự Đức)², đến nay đã trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo. Năm 2002, đình được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xếp hạng là Di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật. Đặc biệt, năm 2024, Dự án đầu tư tu bổ và tôn tạo di tích đình Giáp Nhị được UBND Thành phố Hà Nội triển khai, hoàn thiện đã mang lại cho ngôi đình một diện mạo bề thế, trang nghiêm như hiện nay.

Mỗi năm, đình Giáp Nhị có bốn dịp lễ lớn: vào đầu năm, vào trung tuần tháng hai, lễ vào hè và lễ ra hè. Vào các dịp này, Tiểu ban Quản lý di tích kết hợp với Hội người cao tuổi và dân làng cùng bàn bạc, phối hợp tổ chức thực hiện. Trong đó, nghi lễ quan trọng nhất của đình Giáp Nhị chính là lễ hội Thành hoàng làng diễn ra từ ngày 13/ 2 - 15/2 (âm lịch) hằng năm, với nghi lễ rước cỗ, rước mã và rước nước đặc sắc.

(2) *Làng Thượng Thụy (phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

Thượng Thụy là ngôi làng cổ nằm ven bờ sông Hồng, còn có tên Nôm là làng Bạc³, thuộc huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, Hà Nội trước đây. Với diện tích đất nông nghiệp lớn, địa thế gần sông nên từ sớm người dân làng Thượng Thụy đã tận dụng lợi thế để phát triển nông nghiệp, thương nghiệp, cải thiện đời sống xã hội. Trong lịch sử, làng nổi tiếng với nghề làm chum vại, trồng hoa lay ơn và buôn bán chuối trên sông,... Năm 1956, làng Thượng Thụy (Kẻ⁴ Bạc) hợp cùng với làng Phú Gia (Kẻ Gạ) và làng Phú Xá (Kẻ Xù/ Sù) thành xã Phú Thượng. Cùng với tiến trình đô thị hóa nhanh chóng ở Hà Nội, làng Thượng Thụy có sự đổi mình lớn lao – trở thành phường với những cao ốc, tòa nhà chung cư, các tuyến đường giao thông mở rộng, sớm hòa vào nhịp sống đô thị hiện đại. Tuy nhiên, dấu ấn của làng Thượng Thụy truyền thống vẫn được người dân bảo lưu, gìn giữ từ trong nếp sống, văn hóa ứng xử, mưu sinh, nhất là trong sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo gắn với các từ đường, ngôi đình làng, đền miếu và nhà thờ Công giáo.

Cũng như nhiều ngôi làng ở Đồng bằng Bắc Bộ khác, việc thờ phụng thần linh ở làng Thượng Thụy phản ánh tâm thức của con người trong mối liên hệ với đặc điểm sinh thái nơi mình cư trú và bối cảnh xã hội của địa phương. Với đặc điểm làng ven sông Hồng, Long Vương Đại Vương (có nơi còn gọi là vua Thủy Tề) được lựa chọn là vị thần chủ - Thành hoàng làng; phối thờ cùng là bốn vị thần: Nghi Công Đại Vương, Diêu Bao công chúa, Nhạc Phi công chúa, Minh Công Đại Vương⁵.

Đình Thượng Thụy trước đây có quy mô nhỏ chỉ gồm ba gian hai chái, không gian tế lễ chật hẹp, hạn chế cho sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng. Vì vậy, năm 2010, được sự quan tâm, ủng hộ của chính quyền phường Phú Thượng và quận Tây Hồ, và nguồn kinh phí đóng góp của nhân dân địa phương, đình làng đã được trùng tu, sửa sang lại khang trang. Năm 2011, đình Thượng Thụy được UBND thành phố Hà Nội cấp bằng xếp hạng di tích cấp Thành phố.

Theo bản “Thần tích, Thần sắc làng Thượng Thụy”, lệ cũ của làng lấy ngày 15/8 âm lịch là ngày giỗ Nghi Công, ngày 5/5 là ngày rước tế năm vị thần của làng. Hiện nay, đình Thượng Thụy quy định rõ các lễ văn trong năm, gồm: lễ tất niên (15/12 âm lịch) và lễ giao thừa, lễ vào hè (10/04 âm lịch), lễ ra hè (12/07 âm lịch), lễ giỗ liệt vị tôn thần

(15/8 âm lịch) và lớn nhất là kỳ lễ hội (từ ngày 10-12 tháng Giêng).

(3) *Làng Quan Xuyên (xã Thành Công, huyện Khoái Châu, Hưng Yên)*

Nằm trong vùng phù sa bồi đắp của dòng sông Hồng, vùng đất Quan Xuyên sớm đã được các lưu dân khai hoang, lập làng từ thời nhà Lý. Thế kỷ XX, xã Quan Xuyên là một trong tám xã thuộc tổng Phú Khê, gồm có ba thôn: Lan Đình, Lan Xuyên, Quan Xuyên. Sau Cách mạng Tháng Tám đến năm 1946, tổng Phú Khê bị phân tách. Làng Quan Xuyên hiện nay được ghép bởi hai thôn Quan Xuyên và Lan Xuyên trước đây; còn thôn Lan Đình chuyển về xã Nguyễn Huệ (nay là xã Nhuế Dương).

Là ngôi làng cổ, Quan Xuyên hiện nay vẫn giữ được kết cấu tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống với ngôi chùa Vạn Phúc (thờ Phật), văn chỉ (thờ Nho học), nhà sắc (lưu giữ sắc phong), ba ngôi miếu và ngôi đình (thờ các vị Thần, Thành hoàng làng). Đình làng Quan Xuyên được dựng ở đầu làng, thờ năm vị thần gồm: Đức Thánh Chử Đồng Tử cùng Nhị vị phu nhân (là Tiên Dung và Tây Sa công chúa), Thành hoàng làng Vũ Quang Chiêu (người làng), và Phạm Công Nghi (là đồng quan của Thành hoàng Vũ Quang Chiêu dưới thời Hậu Lê). Tấm bia *Hậu thần bi ký* còn lại tại đình có niên đại 1689 cho biết đình được dựng từ sớm nhưng có quy mô nhỏ, sau đó được hưng công mở rộng và có quy mô lớn như hiện tại. Đình hiện vẫn lưu giữ được nhiều hiện vật như: hoành phi, câu đối, long đình, bát bửu, chấp kích... Đặc biệt, tại gian đại đình còn treo bức hoành phi có nội dung toàn bài *Dạ Trạch Tiên gia phú* của Chu Mạnh Trinh khắc năm 1913, theo bài phú giáng bút treo tại đền Đa Hòa, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu (năm 1905). Bên cạnh đó, trong đình còn có hai *quả lầu* bằng gỗ (vốn là *quả cầu* - do đọc chệch âm)⁶, một quả từ trước có đường kính 30 cm, một quả được làm lại (nhẹ hơn) hiện đang được sử dụng trong lễ vật lầu vào dịp hội làng.

Năm 1989, đình Quan Xuyên được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia. Đến nay, làng có bốn dịp lễ mỗi năm: lớn nhất là lễ hội (10-13/2 âm lịch), sau là lễ vào hè (01/4 âm lịch), lễ giỗ Thánh (12/9 âm lịch) và lễ giao thừa. Định kỳ ba năm một lần, lễ hội làng được tổ chức ở quy mô lớn với hoạt động rước sắc, rước nước và lễ vật lầu. Đặc biệt, năm 2024, lễ vật lầu được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Đặc điểm của nghi lễ rước nước trong tín ngưỡng Thành hoàng tại các địa bàn nghiên cứu hiện nay

Xác lập ranh giới, mối liên hệ giữa nghi lễ và nghệ thuật trình diễn, Richard Schechner trong công trình *Performance Theory (Lý luận về diễn xướng)*, đã chỉ ra các đặc trưng của một nghi lễ diễn xướng, bao gồm: *có lịch trình, có giới hạn về thời gian, có giới hạn về không gian, và có chương trình kịch bản* [Schechner. Richard, 1988: 6]. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn về tâm linh tinh thần, lễ hội có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử hình thành, phát triển của cộng đồng làng mạc. Trong chương trình lễ hội, nghi lễ rước nước gắn liền với sự phát triển về nội dung và nghệ thuật, phản ánh bối cảnh xã hội ở từng giai đoạn. Cho đến nay, nghi lễ rước nước một mặt đã dần hoàn thiện về cách thức, thực hành; mặt khác vẫn không ngừng bồi đắp, hội tụ thêm các yếu tố mới tương ứng với niềm tin, nhận thức và nhu cầu giải trí của cộng đồng chủ thể. Có thể khái quát một vài đặc điểm của nghi lễ rước nước trong tín ngưỡng Thành hoàng hiện nay như sau:

2.1. Đặc điểm về thời gian, không gian

Thứ nhất, được lên lịch trình cụ thể

Từ quan niệm vạn vật đều có linh hồn, quá trình tương tác giữa cộng đồng với nguồn nước (dòng sông, con suối, ao hồ...) của người Việt đã nảy sinh tâm lý sùng bái nguồn nước, các nghi lễ thờ cúng được thực hiện nhằm bày tỏ lòng biết ơn, khát vọng trị thủy/ trấn thủy, cầu an. Diễn trình rước nước mang nhiều giá trị văn hóa, lịch sử, ở đó mọi hành động, phát ngôn đều hướng tới bày tỏ niềm tin, sự hiểu biết và mong muốn của cộng đồng. Tùy quan niệm và điều kiện thực tế của mỗi làng mà lịch lễ hội nói chung và lễ rước nước nói riêng có sự điều chỉnh theo chu kỳ hằng năm (làng Giáp Nhị), theo chu kỳ chẵn – lẻ (năm chẵn làm đám rước lớn - năm lẻ thực hiện nghi thức đơn giản ở làng Thượng Thụy) và chu kỳ ba năm rước nước một lần (vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ở làng Quan Xuyên).

Trong lịch trình lễ hội, công tác chuẩn bị được cộng đồng tiến hành trước ngày lễ hội đến vài tháng. Ban Quản lý Di tích, chính quyền địa phương sẽ lên kế hoạch, chương trình cụ thể, trong đó có sự phối hợp với nhiều ban ngành khác (dân quân, y tế, an ninh trật tự,...). Đối với cộng đồng chủ thể, công tác chuẩn bị, tập duyệt tốn nhiều thời gian và nhân lực, đòi hỏi sự phân công và phối hợp của nhiều nhóm/ đội. Cụ thể, công tác chuẩn bị gồm có: phân công dọn dẹp, trang trí, cấm cò dọc

theo đường xá, bãi sông và điểm rước nước; lựa chọn phân công người khênh kiệu nước (chóe nước); người phụ trách mức nước; tổ chức thành các đội (trống, chiêng, cờ, bát bửu, sênh tiền, tế nam, dâng hương, học sinh...); bao sái kiệu vồng, nghi cụ cho đám rước; chuẩn bị đồ lễ, trang phục, văn tế; chuẩn bị lễ phẩm, hậu cần ăn uống... Ở mỗi làng, việc chuẩn bị tuân theo phong tục tại địa phương: do tổ dân cư, hội đồng niên, ngõ xóm, dòng họ hoặc đầu mối làm chủ trì/ chịu trách nhiệm. Ở làng Quan Xuyên, những năm tổ chức hội lớn, việc họp làng bàn bạc được kết hợp vào ngày giỗ Thánh (12/9 âm lịch), đánh dấu công tác chuẩn bị cho lễ hội vào mùa xuân năm sau được bắt đầu.

Thứ hai, có sự giới hạn về thời gian

Thời gian tổ chức lễ hội truyền thống ở Đồng bằng Bắc Bộ thường diễn ra vào dịp mùa xuân và mùa thu - là hai thời điểm quan trọng trong chu kỳ sản xuất nông nghiệp, đánh dấu sự khởi đầu và khép lại của một chu kỳ mùa vụ. Đặc biệt vào mùa xuân, không khí lễ hội sôi động khắp nơi. Dọc theo nhiều con đường, dòng sông, các đoàn rước nước kéo dài với đội hình, nghi lễ, trang phục, âm nhạc, nghi cụ... đã khuấy động từ vùng quê cho đến chốn đô thị sôi động. Theo phong tục riêng mà nghi lễ rước nước của mỗi làng được giới hạn thực hiện trong thời gian nhất định. Có trường hợp, lễ rước nước diễn ra trước hội chính xuất phát từ tục lấy nước thiêng để làm lễ mộc dục; trường hợp khác, lễ rước nước được thực hiện vào ngày chính hội, bắt nguồn từ truyền thống lấy nước thiêng để thờ thần.

Ở làng Thượng Thụy, nghi thức rước nước trên sông Hồng thực hiện theo quy mô lớn – nhỏ. Ở những năm chẵn, lễ rước nước được tổ chức quy mô lớn vào buổi sáng ngày chính hội vào ngày 12 tháng Giêng (âm lịch). Vào năm lẻ, nghi thức lễ rước nước được tổ chức đơn giản, chủ yếu đi lấy nước trên sông Hồng vào trước ngày chính hội (ngày 11 tháng Giêng âm lịch). Trong khi ở làng Giáp Nhị, lễ rước cổ, rước mã mặc định vào buổi sáng ngày 14/2 (âm lịch), còn lễ rước nước diễn ra trong buổi sáng ngày 15/2 (âm lịch). Ở làng Quan Xuyên, lễ rước theo chu kỳ ba năm tổ chức hội lớn một lần. Vào ngày thứ nhất của chính hội (11/2 âm lịch), lễ rước sắc diễn ra vào buổi sáng và lễ rước nước thực hiện vào buổi chiều.

Thứ ba, có sự giới hạn về không gian

Nghi lễ rước nước, lấy bồi cảnh ở không gian mở, từ nơi linh thiêng là ngôi đình, người dân dùng kiệu mang theo chóe nước đi qua

địa phận làng/ liên làng hoặc theo một lịch trình được ấn định sẵn để đến địa điểm lấy nước (bến sông, trên dòng sông hoặc tại ao/ hồ/ giếng). Sau đó, đoàn rước tiếp tục hành trình quay trở lại ngôi đình và an vị chóc nước tại đại đình hoặc hậu cung. Ở những làng mà không gian, cảnh quan cho phép, nghi lễ rước nước đi theo không gian khép kín một vòng, qua các điểm thiêng khác rồi trở về đình làng. Đoàn rước nước được tổ chức thành một cuộc diễu hành với những đội/ nhóm phụ trách công việc khác nhau, vừa trình diễn biểu dương sức mạnh, vừa tổ chức các hoạt động cúng tế, cầu xin. Ở làng Thượng Thụy diễn cảnh nghi lễ chuyển từ cánh đồng, dòng sông trong quá khứ sang các ngõ hẻm, đường phố với các tòa nhà cao tầng hiện đại đến bến sông hiện đại, kiên cố. Ở làng Giáp Nhị không gian rước nước từ chỗ nội đồng qua ruộng vườn đã chuyển sang các ngõ ngách, đường phố đông đúc. Trong khi đó, không gian rước nước ở làng Quan Xuyên vẫn giữ được dáng vẻ của vùng quê ven sông với cánh đồng, triền đê.

Điểm lấy nước trên sông Hồng của làng Thượng Thụy và làng Quan Xuyên được quy định là ở thượng nguồn (so với vị trí của làng) và tại điểm giữa của dòng sông – nơi nguồn nước tinh khiết nhất. Trong khi, điểm lấy nước ở làng Giáp Nhị nằm trong “nội đồng” - gắn liền với mối giao hữu giữa hai làng Giáp Nhị và Giáp Tứ (phường Thịnh Liệt). Từ chỗ lấy điểm thiêng là ngôi đình của làng bạn, hiện nay làng Giáp Nhị tổ chức lấy nước tại miếu Tổng.

2.2. Đặc điểm về chương trình kịch bản

Trong xã hội làng Việt truyền thống, thực hành nghi lễ còn là biểu hiện của sự tuân thủ luân thường đạo lý. Thông qua nghi lễ thờ cúng, mỗi cá nhân bộc lộ và củng cố niềm tin vào đối tượng thiêng, làm sâu sắc hơn mối liên kết của toàn thể cộng đồng trong mục tiêu chung là “phụng sự thánh thần”, cầu cho “vật thịnh dân Khang”. Lễ hội là chính thể sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật của cộng đồng được xây dựng theo một chương trình nhất định gồm nhiều bước (công việc chuẩn bị, lễ mộc dục, mở khám, các đám rước, lễ tế, lễ dâng hương, các trò diễn, hoạt động văn nghệ, thể thao, ăn uống, kết thúc...). Trong đó, nghi lễ rước nước thường có quy mô lớn nhất, huy động đông đảo nhân lực, mang tính sinh động thu hút sự tham gia nhiệt tình của dân làng. Gắn với yêu cầu của quá trình phục hồi lễ hội, chương trình lễ rước nước được xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của các văn

bản pháp luật liên quan, đảm bảo loại bỏ những mê tín hủ tục mà vẫn đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân. Về hình thức, chương trình sẽ có giản lược về nghi tiết, lễ phẩm, rút ngắn thời gian. Về nội dung, nghi lễ rước nước cần đảm bảo sự tích hợp của nhiều yếu tố: tính thiêng, tính trình diễn, tính tập thể, tính giải trí, tuân thủ diễn trình nhất định. Nói cách khác, một chương trình của lễ rước nước luôn có sự kết hợp, đan xen của yếu tố trình diễn và thực hành cúng bái.

Thứ nhất, về trình diễn: một đám rước nước thông thường sẽ gồm nhiều đội/ ban: múa lân, múa rồng (rước rồng), cờ tổ quốc, cờ thần, nghi cụ, kiệu, tế phẩm,...; cùng với đó là các đội diễu hành như: đại diện người cao tuổi, ban tế nam, ban dâng hương, đoàn thể chính quyền, người dân, khách thập phương,... Từ góc độ thể tục, cấu trúc của đám rước nước thể hiện rõ các quan niệm, trật tự của tổ chức xã hội truyền thống, trong đó các yếu tố về tuổi tác (các bô lão - đại diện chính quyền đoàn thể - người dân), giới tính (đội tế nam - đội dâng hương) có sự phân biệt rõ rệt. Từ góc độ trật tự thiêng, việc sắp đặt trống – chiêng, nghi cụ (tĩnh túc, chấp kích, bát bửu, tán long, quạt cờ,...); cho đến thứ tự các kiệu rước (kiệu nước, kiệu bát cống, kiệu long đình, kiệu võng...) cũng phản ánh quan niệm về thứ bậc thần quyền. Bên cạnh đó, âm thanh của lễ rước: trống, chiêng, nhạc bát âm, phách, sinh tiền và cả tiếng hò reo... là một xúc tác quan trọng, vừa đảm bảo điều hành đoàn rước trang nghiêm, vừa mang lại không khí náo nhiệt, phấn khích, kết nối người dân cùng cộng hưởng vào không khí ngày hội làng.

Thứ hai, về thực hành cúng bái: nhiều nghi thức lễ bái, cầu xin được thực hiện trên suốt hành trình đi lấy nước. Trước giờ khởi hành, đại diện đoàn rước sẽ làm lễ tại đình làng xin phép bắt đầu diễu hành. Khi đoàn rước đến điểm lấy nước, lễ cúng vị thần cai quản nguồn nước được thực hiện để xin phép lấy nước và cầu mong may mắn. Cuối cùng, khi đoàn rước trở về đình làng thì lễ tế tạ/ tế nước được thực hiện nhằm kính cáo thần thánh về kết quả lễ rước và gửi gắm những cảm tạ, mong cầu. Điểm đáng chú ý, lễ rước nước bao giờ cũng bao hàm hoạt động “nghênh giá” – “du thần” – tức là đưa thần linh tuần hành, tham gia vào diễn trình lấy nước. Qua diễn trình này, từ nguồn nước tự nhiên, nước lấy về đã trở thành nước thiêng/ nước thánh, vừa có tính chất tinh khiết, trong sạch xứng đáng để dâng lên thần thánh, vừa hàm chứa tính linh ứng trên các phương diện về sức khỏe, cầu an khác.

Tại làng Giáp Nhị: nghi lễ rước nước diễn ra vào sáng ngày 15/2 (âm lịch). Đoàn rước đi từ đình Giáp Nhị, qua các con ngõ, qua cầu sông Sét đi sang miếu Tổng (thuộc làng Giáp Tứ) để lấy nước thiêng. Tại miếu Tổng, ban tế nam thực hiện dâng lễ, thắp hương xin lấy nước. Đại diện làng Giáp Tứ đọc văn tế, xin Thánh miếu Tổng chứng giám. Sau nghi thức múc nước, đoàn rước trở về đình Giáp Nhị, an vị chöße nước tại hậu cung. Lúc này, đội dâng hương thực hiện nghi lễ tạ; sau đó đội tế nam thực hiện nghi thức tế nước ở đình.

Tại làng Thượng Thụy: nghi lễ rước nước diễn ra trong thời gian lễ hội làng vào ngày 11-12/2 (âm lịch). Mặc dù, chương trình của nghi lễ rước có sự phân biệt về quy mô giữa các năm. Vào năm chẵn, nghi lễ rước nước được tổ chức ở quy mô lớn, long trọng với đầy đủ đội rước, đội diễu hành, các ban ngành, đoàn thể, ngoài kiệu nước, kiệu hoa, còn rước kiệu Thánh du hành. Vào năm lẻ, nghi lễ rước nước được giản lược chỉ gồm đại diện bô lão, ban khánh tiết với đội hình rước kiệu nước và kiệu hoa. Sau khi đám rước đi đến hương án được xây dựng tại Bến Bạc, đoàn rước lên thuyền ra sông Hồng đi xuôi về phía hạ lưu một đoạn rồi vòng lại đi về giữa dòng ở phía thượng lưu. Sau khi làm lễ, người phụ trách múc đầy nước sông vào chöße, thả lễ vật xuống sông. Thuyền cập về bến, đoàn rước lên bờ được nước về đình làng. Chöße nước được đặt tại đại đình, là nguồn nước thờ, bao sái cho một năm tới.

Tại làng Quan Xuyên: nghi lễ rước nước được quy định diễn ra ba năm một lần. Đi đầu đoàn rước là đội sư tử, xe mô hình con rồng, tiếp đó là chöße nước do hai phu nước khênh, phía sau là ảnh Bác Hồ, các đội diễu hành cùng với kiệu bát cống, kiệu võng, kiệu bành, kiệu rước quả lầu... di chuyển từ đình làng ra bến sông Hồng. Lúc này chỉ có xe mô hình con rồng và chöße nước xuống thuyền, các kiệu còn lại ở trên bờ. Năm 2024, có ba chiếc thuyền chở người dân tham gia nghi thức lấy nước trên sông Hồng. Thuyền đi ngược về phía thượng nguồn, chọn nơi giữa dòng, sau lời khấn xin nước với Hà Bá, hai cụ cao niên đại diện cho dân làng dùng gáo dừa, sơn đỏ múc nước vào chöße... Khi nước gần đầy thì đại diện chính quyền - Trưởng tiểu ban Quản lý di tích tiếp tục múc một vài gáo nước đổ cho đầy chöße. Lễ vật (gạo, muối, vàng, mã, hoa quả) được thả xuống dòng sông. Đoàn rước lên bờ và tiến hành đưa nước về đình. Chöße nước được đặt phía trước ban thờ của đại đình. Đây là nguồn nước được sử dụng để thờ cúng các vị Thánh của làng trong vòng ba năm.

3. Một số xu hướng biến đổi nghi lễ rước nước ở các địa bàn nghiên cứu trong bối cảnh hiện nay

Thực trạng lễ hội tại ba làng: Giáp Nhị, Thượng Thụy, Quan Xuyên cho thấy có một số xu hướng biến đổi thực hành nghi lễ rước nước nổi bật trong bối cảnh hiện nay, như sau:

3.1. Thay đổi cách thức tổ chức nghi lễ rước nước

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong bối cảnh toàn bộ nguồn lực của làng xã tập trung cho công cuộc kiến thiết đất nước và chống Pháp, lễ hội làng tại Đồng bằng Bắc Bộ nói chung và tại ba địa phương ở trên không còn được tổ chức. Nghi lễ thờ cúng Thành hoàng chủ yếu được thực hiện bởi một số đại diện cộng đồng cư dân, mang tính nhỏ lẻ, chủ yếu nhằm “giữ lệ” thờ thần. Từ sau năm 1954, ở vào thời kỳ xây dựng xã hội ở miền Bắc, ủng hộ kháng chiến ở miền Nam, nhiều ngôi đình làng bị chuyển đổi công năng, không gian thờ cúng bị xuống cấp, hư hoại và mất mát; lại thêm những nhận thức đương thời về bài trừ mê tín dị đoan, chống tốn kém, lãng phí đã dẫn tới sự đứt đoạn về lễ hội nói chung, trong đó có nghi lễ thờ Thành hoàng nói riêng. Nghi lễ rước nước chịu chung bối cảnh, rơi vào đứt gãy và mai một.

Bối cảnh phục hồi và biến đổi nghi lễ rước nước tại Đồng bằng Bắc Bộ nằm trong quá trình Đổi mới toàn diện đất nước (từ năm 1986). Đây là kết quả của quá trình chuyển biến về quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên mọi lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước, trong đó có tín ngưỡng, tôn giáo. Tín ngưỡng và lễ hội nói chung được xem là sinh hoạt văn hóa truyền thống, mang thuần phong mỹ tục và bản sắc dân tộc, là nguồn lực đặc thù, góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và xây dựng đất nước. Trong bối cảnh ấy, tín ngưỡng Thành hoàng tại ba ngôi làng nhờ vậy cũng có sự phục hồi nhanh chóng, không chỉ về cơ sở vật chất (đình, miếu, bến rước...), mà cả ở lễ hội và các sinh hoạt nghi lễ liên quan. Về cơ bản, lễ hội được phục hồi trên nền “kịch bản” cũ, là quá trình kết nối lại truyền thống trên cơ sở tư liệu lịch sử, truyền thuyết dân gian và hồi cố của các bậc cao niên, bô lão; đồng thời, thêm vào các yếu tố “học hỏi” từ địa phương khác, những yếu tố sáng tạo cho phù hợp với điều kiện xã hội đương đại. Nghi lễ rước nước có sự phục hồi và biến đổi gắn với bối cảnh phục hồi lễ hội ở nước ta vì vậy cũng chịu sự tác động của các nhân tố: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội đương thời.

Một mặt, sự thay đổi về địa giới hành chính và không gian sinh thái là tiền đề dẫn tới sự thay đổi về địa điểm lấy nước và chương trình kích bản. Theo đó, không gian rước nước có sự điều chỉnh theo quy hoạch của các tuyến đường ở đô thị, quá trình bê tông hóa ở nông thôn. Các bến sông, đường đê được kiên cố, thuận lợi hơn cho hành trình rước nước. Tiêu biểu ở làng Thượng Thụy, không gian Bến Bạc là nơi đoàn rước nước xuống sông Hồng được xây dựng kiên cố, đặt cây hương làm nơi thờ cúng, có sự kết nối chặt chẽ với Đền Cô Bơ Bến Bạc gần đó. Ở làng Giáp Nhị, địa điểm lấy nước có sự thay đổi qua rất nhiều lần do sự phân tách địa giới của tổng Thịnh Liệt trước đây, sự thay đổi về quy hoạch giao thông. Từ chỗ lấy nước ở giếng của các chùa lân cận, rồi giếng ở xóm 5, nghi lễ rước nước ở làng Giáp Nhị chọn chuyển sang lấy ở đình làng và hiện nay là ở miếu Tổng (cùng thuộc làng Giáp Tứ) hiện nay. Đối với làng Quan Xuyên, sau lễ hội làng vào năm 1943, thì phải đến năm 1990 lễ hội, bao gồm nghi lễ rước nước mới được tổ chức lại. Trước Cách mạng Tháng Tám, làng Quan Xuyên theo mô hình “nhất xã tam thôn” gồm: thôn Lan Xuyên, thôn Lan Đình và thôn Quan Xuyên thuộc tổng Phú Khê, có mối liên hệ chặt chẽ về tín ngưỡng, tôn giáo. Nghi lễ rước nước ở làng Quan Xuyên khi ấy chọn theo đường đê đến đình Lan Đình ở bên ngoài đê sông Hồng rồi lên thuyền đi lấy nước. Sau đó, đoàn rước nước trở về đình Lan Xuyên, tổ chức lễ tế thần, hội hát tại đây rồi mới quay về đình Quan Xuyên thực hiện lễ tế và lễ vật lầu. Tuy nhiên, khi tổng Phú Khê bị phân tách, thôn Lan Đình thuộc về xã Nguyễn Huệ (nay là xã Nhuế Dương), thôn Quan Xuyên và Lan Xuyên hợp nhất về xã Thành Công thì mối giao kết giữa thôn Quan Xuyên và thôn Lan Đình bị lợi lỏng. Sự thay đổi về địa giới hành chính, cùng biến động dòng chảy của sông Hồng khiến cho ngôi đình ngoài đê của thôn Lan Đình bị hư hỏng hoàn toàn chỉ còn lại nền móng cũ; trong khi con đường giao thông từ làng Quan Xuyên ra bến sông Hồng đã được làm lại, thuận tiện hơn trước; thuyền lớn đã dễ dàng ra vào. Vì vậy, ngay từ thời điểm phục hồi lễ hội, nghi lễ rước nước tại làng Quan Xuyên đã chọn thay đổi hành trình, theo đường chính của làng tiến thẳng ra bờ sông Hồng.

Lễ hội từ chỗ nảy sinh từ nền tảng của đời sống làng mạc ở nông thôn, với chủ thể là những cộng đồng nông dân, đã có sự biến chuyển thích ứng với cảnh quan sinh thái, niềm tin, và tổ chức cộng đồng của xã hội hiện đại. Quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa đã tạo nên diện mạo mới cho lễ hội truyền thống, trong đó có nghi lễ rước nước. Từ thực

tiền của ba làng: Giáp Nhị, Thượng Thụy, Quan Xuyên, có thể thấy, khi đô thị không ngừng được mở rộng và phát triển, các không gian ruộng đồng, làng mạc bị thay thế bằng kiến trúc nhà ở, đường ngõ chật hẹp, nghi lễ rước nước đã có sự hội nhập để trở thành một phần của đời sống đô thị. Ở làng Giáp Nhị và làng Thượng Thụy, nghi lễ rước nước len qua các con ngõ, đường phố, trở thành một nét văn hóa cổ truyền trong nhịp sống hiện đại. Trong khi đó, ở làng Quan Xuyên, nghi lễ rước nước vẫn được thực hành trong bối cảnh sinh thái của ngôi làng ven sông ở nông thôn.

Mặt khác, sự tham gia của hệ thống chính trị cùng với cộng đồng trong quá trình phục hồi lễ hội là cơ sở xuất hiện thêm các yếu tố mới trong nghi lễ rước nước. Cùng với xu hướng truyền thống hóa, sự làm mới cũng xuất hiện trong nghi lễ này liên quan đến những thay đổi trong nhận thức và niềm tin. Dễ thấy đó là sự hiện diện của lá cờ tổ quốc phía trước lá cờ thần; có ảnh Bác Hồ (làng Quan Xuyên) đi đầu đoàn rước của hội cựu chiến binh (làng Giáp Nhị)... Đây chính là những hình tượng mới biểu trưng cho lòng yêu nước, niềm tự hào và tinh thần dân tộc ở xã hội đương đại. Ngoài ra, sự xuất hiện mới mẻ của mô hình giếng nước đặt trước sân miếu Tổng gắn với lễ rước nước làng Giáp Nhị có tính biểu trưng, gợi hình ảnh giếng làng giữa không gian thiêng của đô thị, tái sáng tạo đây sinh động nghi lễ rước nước nội đồng trong truyền thống. Nước ở trong mô hình giếng nước được hai cụ bô lão của làng Giáp Tứ múc lên, đưa qua cho hai cụ bô lão ở làng Giáp Nhị, sau đó một nam thanh niên nhận lấy và đổ nước vào chóa, khi đủ 17 – 19 gáo thì dừng lại, với ý nghĩa về sự khởi đầu, hanh thông và bền vững. Nghi thức này không chỉ thể hiện tinh thần trọng sĩ, tính trao truyền thế hệ, mà còn đề cao mối giao hiếu giữa hai làng Giáp Nhị và Giáp Tứ.

3.2. Lý giải mới về nguồn nước thiêng và sự linh ứng của nước

Trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, một thực hành nghi lễ hướng tới đối tượng thiêng thường không thể thiếu yếu tố nước. Lý giải về nước từ các tôn giáo có sự khác nhau. Cụ thể, trong nghi lễ của Phật giáo, nước mang tính biểu trưng cho giải thoát và thần thông; trong nghi lễ của Kitô giáo nước mang tượng trưng của sự thuần khiết và cứu rỗi; trong nghi lễ Islam giáo, nước mang ý nghĩa biểu tượng cho sự thanh tẩy và thành kính [Trương Huy, 2010: 33-34]. Từ thực hành tín ngưỡng, nước với các đặc tính về sự mềm mại, lấp đầy, ẩm ướt, sạch sẽ... chính là biểu tượng cho sự tinh khiết, linh hoạt, sống động và tươi mới. “Nước thiêng” dẫn dắt con người vượt qua thế tục, tìm

tương thông với thế giới thần thánh, để gửi gắm mong cầu về mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu.

Thờ nước gắn bó mật thiết với văn minh lúa nước của người Việt. Trong đó, nghi lễ rước nước thể hiện nhận thức và ứng xử của con người đối với nguồn nước và các đối tượng thiêng mà họ thờ phụng. Nghi lễ rước nước là hành trình cộng đồng đi lấy nguồn nước thiêng để dâng lên thờ vị thần của làng. Theo Phan Kế Bính mục đích lấy nước là “để dùng nước ấy tắm rửa thần vị và để dùng làm nước cúng” [Phan Kế Bính, 2006: 113]. Tiêu chí lựa chọn nguồn nước có mối liên hệ trực tiếp tới điều kiện sinh thái, phong tục của địa phương. Theo đó, nước được lấy về phải là “nước trong” ở giữa dòng sông, ao hồ hay nước ở giếng làng/ liên làng [Toan Ánh, 2005:226].

Trong quan niệm của người dân, rước nước mang tính linh thiêng bởi có sự hiện diện của thần, thánh, nhất là Thành hoàng làng trên hành trình đi lấy nước. Khi thần thánh “xuất cung” đi tuần thú làng mạc, thì sẽ làm tăng tính linh ứng, nâng cao khả năng hiện thực hóa khát vọng của cộng đồng. Ngoài ra, những quy định nghiêm ngặt về kiêng kỵ như: chọn người tế lễ, chọn người đại diện để múc nước; chọn người hộ giá; trai giới... trong lễ rước, cũng phản ánh sự tôn nghiêm, thành kính của dân làng trong việc thờ thần, và thiêng hóa nguồn nước. Theo quy định của làng Thượng Thụy, kiêng kiểu nước phải là các thiếu nữ đồng trinh; trong khi ở làng Giáp Nhị và làng Quan Xuyên kiêng kiểu nước là các nam giới khỏe mạnh, gia đình vẹn toàn, có phẩm chất đạo đức tốt. Đối với người múc nước, các cô dâu có vợ chồng song toàn, khỏe mạnh, có đức độ và uy tín sẽ vinh dự đại diện cộng đồng lấy nước thiêng vào chóc. Trường hợp ở làng Giáp Nhị, ngoài hai cụ cô dâu của làng, còn có hai cụ cô dâu của làng Giáp Tứ và một nam thanh niên khỏe mạnh, chưa lập gia đình phụ trách. Bên cạnh đó, quy định sau khi an vị chóc nước tại đình, chỉ người thủ từ và đại diện ban khánh tiết mới được múc nước thờ Thành hoàng nhằm đảm bảo tính tinh khiết, thiêng liêng của nguồn nước.

Trong điều kiện môi trường sinh thái có thay đổi nhanh chóng, khi dòng sông, ao hồ, giếng làng bị ô nhiễm, nguồn nước tự nhiên không còn đảm bảo tính tinh khiết cho việc thờ cúng Thành hoàng, vì vậy cộng đồng lựa chọn nguồn nước thiêng mới. Mối liên hệ hòa hữu giữa làng Giáp Nhị và làng Giáp Tứ được duy trì trong bảo tồn truyền thống “nghênh thần” đi lấy nước thiêng. Tuy nhiên, thay vì lấy nước từ các nguồn nước sở tại đã bị ô nhiễm, dân hai làng đã thống nhất quy trình đi

lấy nước tại điểm thiêng khác về để tại địa điểm rước nước và tiến hành nghi lễ theo thông lệ. Ban đầu, nước được chọn lấy từ ngã ba sông Bạch Hạc do quan niệm chung về nước thiêng ở nơi hợp lưu của ba dòng sông (sông Hồng – sông Đà – sông Lô) - nơi hội tụ linh khí sông nước của thượng nguồn và hạ lưu. Từ năm 2023, sau thời gian dịch bệnh Covid 19, đại diện một số làng ở Thịnh Liệt hiện nay cho rằng nguồn nước cũ không còn đáp ứng tiêu chí tinh khiết do thay đổi dòng chảy và phù sa, vì vậy đã thống nhất đổi sang lấy nước từ Giếng Ngọc - Đền Hùng (Phú Thọ). Đồng thời, điểm rước nước của làng Giáp Nhị chọn chuyển từ đình sang miếu Tổng, thuộc làng Giáp Tứ. Có thể nói, lựa chọn này thể hiện diễn ngôn mới về tính “cội nguồn”, với hàm nghĩa: Đền Hùng là nơi thờ thủy tổ của dân tộc; miếu Tổng lại là không gian thiêng chung – cội nguồn của Tổng Thịnh Liệt trong lịch sử. Lời phát biểu của ông B.V.H - đại diện làng Giáp Nhị tại miếu Tổng trong lễ rước nước năm 2025 đã nhấn mạnh điều này: “nước ở giếng đã được chuyển từ Giếng Ngọc ở Đền Hùng về – là cội nguồn của dân tộc Việt Nam về miếu Hàng Tổng của Thịnh Liệt xưa. Hôm nay chúng tôi, xin chuyển lấy nước thiêng này về đình Giáp Nhị để thờ Thánh. Cầu mong Thánh, Thần phù hộ độ trì cho toàn bộ nhân dân Giáp Tứ, Giáp Nhị và cả nhân dân phường Thịnh Liệt một năm an khang, thịnh vượng, mạnh khỏe, nhà nhà no ấm”⁷.

Nghi lễ rước nước hướng tới mục đích lấy nước về để mộc dục, bao sái và thờ thần, nhưng đồng thời cũng truyền tải ước nguyện vọng tri thủy, khuyến nông của cư dân canh tác nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Nước thiêng từ chỗ thể hiện lòng thành của người dân dâng lễ Thành hoàng, mang tính biểu trưng về sự sùng bái nguồn nước, còn được tích hợp các lớp ý nghĩa linh thiêng mới, thể hiện công dụng đặc biệt trong đời sống tâm linh của người dân địa phương.

Trong lễ vật cầu ở làng Quan Xuyên, nước thiêng được cho là có tác dụng giúp đồ vật hồi tỉnh nhanh chóng. Vì vậy, khi đồ vật bị ngất, sẽ được đưa về trước cửa đình, xin “nước Thánh” uống và rảy lên người sẽ có hiệu nghiệm tức thì. Không những vậy, trong những năm gần đây, một số người dân có nhu cầu xin nước thiêng ở đình về để thực hiện các thờ cúng khác trong gia đình. Thông thường, họ tùy nghi sắp lễ đến đình, nhờ người thủ từ trình lễ lên Thánh để xin nguồn nước thiêng về làm lễ. Người thủ từ đình Quan Xuyên cho biết: “Ở nhà người dân làm lễ các kiêu thì có trường hợp họ cũng phải ra đây xin nước. Giả dụ, có nhà làm nhà mới, làm lễ động thổ thì ra đây lễ,

xin nước ở đây, lấy một ít mang về làm phép. Bây giờ họ vẫn làm thế. Họ đặt lễ xong mình khấn nguyện xin về để làm gì thì do gia đình tự xin. Tâm nguyện của họ như thế nào thì lễ với Thánh như thế, xong mang nước về nhà thì thầy (cúng) làm lễ ở đó. Làm lễ ở ngoài đình này chỉ khấn xin nước về làm phép thôi. Họ xin chủ yếu về đầu năm, xin về làm lễ dâng sao giải hạn và hàn long mạch, cũng để cầu may nữa”. [Pvs., L.Q.Q, nam, 66 tuổi, đình làng Quan Xuyên, 2025].

Kết luận

Đồng bằng Bắc Bộ với đặc điểm sông ngòi dày đặc, nguồn nước dồi dào, xen kẽ là các đồng bằng trù phú từ sớm đã là nơi sinh sống, sản xuất của cư dân trồng lúa nước. Ở buổi sơ khai, hoạt động canh tác, sản xuất của các cư dân nông nghiệp đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của điều kiện tự nhiên và các yếu tố thời tiết. Đối với nông dân nơi đây, yếu tố nước có tính quyết định kết quả mùa màng, thậm chí, nước là quan trọng nhất, thể hiện qua câu tục ngữ: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”. Chính vì vậy, sùng bái nước là đặc điểm nổi bật trong tâm thức tín ngưỡng, tôn giáo của người dân, thể hiện trên hai phương diện ứng xử: thứ nhất, họ tôn sùng, “thần thánh” nước thông qua truyền thuyết hóa, thần tích hóa để biến nước thành các vị thủy thần cai quản nguồn nước, trực tiếp giữ công năng điều hòa dòng chảy, điều tiết hạn hán, lũ lụt...; thứ hai, họ tôn vinh các phẩm chất của nước thông qua thực hành nhiều nghi lễ, nghi thức thiêng liêng khác nhau. Nghi lễ rước nước tồn tại trong rất nhiều nghi lễ và không gian tôn giáo ở Việt Nam, từ các chùa, đền, đình, miếu... Ở mỗi trường hợp, nghi lễ rước nước lại có tính mục đích, đặc điểm và mang tính biểu trưng khác nhau gắn với tâm thức của cộng đồng, đặc điểm của đối tượng thiêng, truyền thống nghi lễ của địa phương.

Vốn ra đời trên cơ sở tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lúa nước, lại được thể chế hóa trong thiết chế của tín ngưỡng Thành hoàng, nghi lễ rước nước vừa mang tính “phồn thực” dân gian, vừa mang tính quan phương. Trải qua biến động trong thời gian dài, nghi lễ rước nước được phục hồi và phát triển trong bối cảnh phục hồi tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam từ sau Đổi mới. Dưới tác động của chủ trương, chính sách của Đảng, sự biến đổi sinh thái, quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa hiện nay, nghi lễ rước nước vừa có sự bảo lưu, gìn giữ các giá trị truyền thống; vừa có biến đổi nhanh trên nhiều phương diện. Đó không chỉ là sự thích ứng trong điều kiện mới, mà còn phản ánh quá trình xây dựng văn hóa địa phương giàu bản sắc và hiện đại./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Trước thế kỉ XV, Thịnh Liệt có tên là Cổ Liệt, do có con sông Sét chảy qua nên còn có tên Nôm là Kẻ Sét (làng Sét), được chia thành tám giáp (từ Giáp Nhất đến Giáp Bát). Khoảng cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, Thịnh Liệt có sự biến động mạnh về đơn vị hành chính, chỉ còn lại Giáp Nhất, Giáp Nhị (Giáp Tam và Giáp Ngũ nhập vào Giáp Nhị), Giáp Tứ; Giáp Lục và Giáp Bát (Giáp Thất nhập vào Giáp Bát), dẫn tới mối liên hệ về kinh tế, văn hóa, xã hội của các giáp trong làng Sét không còn chặt chẽ như trước đây; đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng cũng phân rã. Mỗi giáp đều xây dựng đình riêng thờ các vị Thành hoàng của giáp mình.
- 2 *Hồ sơ di tích Đình Giáp Nhị* (thôn Giáp Nhị - xã Thịnh Liệt - huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội) năm 2001, cán bộ lập hồ sơ: Vương Xuân Lợi. Bản hiện lưu trữ tại đình Giáp Nhị.
- 3 Dân gian có giả thuyết cho rằng: do Nghị Công lập trạm thu thuế bạc của dân buôn ở bến sông Hồng đầu làng Thượng Thụy nên người dân gọi là bến Bạc/ làng Bạc. Tuy nhiên, từ nguyên của chữ Bạc (chữ Hán là 泊) đã mang ý nghĩa: ghé vào, đỗ thuyền vào bờ, nhấn mạnh bến sông có thuyền bè lưu lại để trao đổi hàng hóa.
- 4 Là vùng đất văn hiến, với nhiều đặc điểm về định danh, nhiều đơn vị hành chính của Hà Nội được gọi là Kẻ gắn với tên Nôm của làng như: Kẻ Chèm, Kẻ Vẽ, Kẻ Noi, Kẻ Đáy, Kẻ Đơ...
- 5 Long Vương (có nơi còn gọi là vua Thủy Tề) là tên gọi chung cho vị thần cai quản vùng sông nước và đại dương. Phạm chỗ nào có sông nước, ao hồ thì sẽ có Long Vương cư ngụ. Sự vận hành của dòng nước, của thiên tai, khí hậu, mùa màng phụ thuộc vào Long Vương. Chức năng trấn thủy và trị thủy của Long Vương thể hiện rõ ở làng Thượng Thụy khi hạn hán thì ngài có thể tạo sấm hô mưa; khi lũ lụt có thể điều hòa dòng chảy. Điều này hoàn toàn phù hợp với tâm thức của người dân làng Thượng Thụy – làng ven sông, lại nằm ở vị thế ác hiểm của dòng chảy sông Hồng. Nơi đây, lòng sông không bằng phẳng, địa hình thay đổi bất ngờ. Ngay giữa sông, một bãi nổi nhô lên tạo thành một ghềnh ở vị trí bến Bạc, thắt dòng chảy nhỏ lại, sau đó lại mở ra, chảy mạnh ở vị trí phía bến Sù (Phú Xá). Người đi tàu bè buôn bán thông thương trên sông Hồng đều ghi nhớ, nhắc nhở nhau về sự hiểm trở của “Ghềnh Bạc – Thác Sù” để cẩn thận mỗi khi qua lại.
Bốn vị phối thờ cùng Long Vương tương truyền là gia đình Nghị Công là viên quan nhà Hán, có công với làng, sau bị mất trên sông Hồng.
- 6 Lý giải về tên gọi “Vật lầu”, tác giả Phạm Trung Hiếu nhấn mạnh là do người dân đọc chệch âm *cầu* thành *lầu* xuất phát từ yếu tố tiếng địa phương [Xem: Phạm Trung Hiếu, 2007: 79].
- 7 Tư liệu điền dã của tác giả trong dịp đầu Xuân năm 2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ – Làng xóm Việt Nam*, Nxb. Trẻ, TP. HCM.
2. Vũ Thanh Bằng (2020), “Dấu ấn Đạo giáo ở đình Giáp Nhị, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội”, thuộc Hội thảo khoa học *Đạo giáo Việt Nam - lịch sử du nhập và phát triển*, Viện Tôn giáo tổ chức, Hà Nội, tháng 9/2020.
3. Vũ Thanh Bằng (2023), “Thờ cúng Thành hoàng ở làng Thượng Thụy, quận Tây Hồ, Hà Nội: lịch sử và hiện tại”, TĐKH: “Bến Bạc & Đền Cô Bơ Bến Bạc trong chiến lược phát triển du lịch tâm linh sông Hồng” do Viện NC các Vấn đề Tôn giáo Tín ngưỡng – Liên hiệp các hội KH và KT Việt Nam tổ chức, Hà Nội, 5/2023.
4. Vũ Thanh Bằng (2023), “Tiếp cận sinh thái học về tín ngưỡng Thành hoàng ở xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10, tr.3-24.
5. Nguyễn Chí Bền (2015), *Lễ hội cổ truyền của người Việt: cấu trúc và thành tố*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Phan Kế Bính (2006), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. Clifford Geertz, *The Interpretation of Cultures*, New York: Basic Books, 1973.
8. Phạm Trung Hiếu (2007), *Lễ hội đình làng Quan Xuyên, xã Thành Công, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Việt Hương (2015), *Tục thờ nước của người Việt qua lễ hội ở Hà Nội và phụ cận*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
10. Võ Thị Hoàng Lan (2012), “Tục thờ nước của người Việt ở châu thổ sông Hồng”, *Luận án Tiến sĩ Văn hóa học*, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Hà Nội.
11. Lê Hồng Lý (2014), “Vai trò của nhà nước đối với lễ hội dân gian hiện nay”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 6, tr.3-7.
12. Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 2001), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Đỗ Lan Phương (2010), *Tục thờ Chử Đồng Tử*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
14. Schechner, Richard, *Performance Theory*, New York Routhledge, 1988.
15. Lê Đình Tòng (2003), *Sơ lược ký ức thời gian về quê hương Quan Xuyên*, Tài liệu lưu tại đình Quan Xuyên (Hưng Yên).
16. Vũ Diệu Trung (2019), “Tín ngưỡng cầu nước, cầu mưa ở châu thổ Sông Hồng”, in trong: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Cần Thơ (2019), *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Văn hóa sông nước ở Đông Nam Á – bảo tồn và phát triển*, Nxb. Đại học Cần Thơ, tr.205-214.
17. 张 辉. 试论宗教仪式中水的象征意义. 河北省社会主义学院学报. 民族宗教研究. 2010 年 4 月第 2 期 [Trương Huy (2010), “Thử luận về ý nghĩa biểu tượng của nước trong nghi lễ tôn giáo”, *Tạp chí Học viện Xã*

hội chủ nghĩa tỉnh Hà Bắc, [chuyên mục] Nghiên cứu dân tộc và tôn giáo, kỳ 2, số 4, năm 2010].

18. Lê Trung Vũ, Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Phương Châm (2014), *Lễ hội dân gian*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Abstract

CHANGES IN THE WATER-PROCESSION RITUAL IN THE CULT OF VILLAGE TUTELARY GODS IN VIETNAM NORTHERN DELTA TODAY

Vũ Thanh Bằng

Institute for Religious Studies, VASS

The water-procession ritual is a prominent feature in the festivals of the Vietnamese people in the Vietnam Northern Delta, particularly in those honoring the village tutelary gods. This ritual is regarded as a ceremonial activity that integrates multiple layers of symbolic religious culture tied to the region's natural conditions, historical background, and the formation and development of the local community. In essence, the water-procession ritual reflects characteristics of agricultural beliefs, where one can see the presence of polytheistic faith and the enduring aspirations of the community over time. In the current context of rapid urbanization and modernization, while retaining traditional elements, the water-procession ritual has also undergone significant changes, reflecting the community's adaptation to new conditions. Based on secondary sources and data collected from fieldwork in three localities in the Northern Delta: Giáp Nhị village (Thịnh Liệt ward, Hoàng Mai district, Hanoi), Thượng Thụy village (Phú Thượng ward, Tây Hồ district, Hanoi), and Quan Xuyên village (Thành Công commune, Khoái Châu district, Hưng Yên province), this article provides an overview of the ritual, its characteristics, and some trends of change in the water-procession ritual within the tutelary god belief system in contemporary contexts.

Keywords: Water-procession ritual, tutelary god belief, Northern Delta, Vietnam